

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20-01-2025

V/v Ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Phương

Ông Lý Đình Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2024/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐ-ST ngày 09/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn H, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại Hàn Quốc, không rõ địa chỉ.

Anh T ủy quyền nhận văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Đoàn Hồng H, sinh năm 1990; Nơi cư trú: số nhà A, đường T, khu dân cư K, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương (văn bản ủy quyền ngày 15/11/2024, không triệu tập).

2. Bị đơn: Chị Dương Thị V, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn H, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: tổ dân phố A, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh và chị V được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa

phương, có đăng ký kết hôn ngày 27/5/2015 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn anh, chị V về chung sống cùng nhau tại nhà bố mẹ đẻ anh tại thôn H, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau về tính cách, lối sống cũng như trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình và chăm sóc, dạy dỗ con cái. Để phát triển kinh tế gia đình, ngày 20/11/2019 anh đi lao động tại Hàn Quốc. Do công việc bận, chi phí đi lại cao nên anh đi từ năm 2019 đến nay chưa về nước thăm gia đình lần nào, do khoảng cách xa nhau nhiều năm, tình cảm phai nhạt dần dần đến mỗi lần gọi điện nói chuyện với nhau đều xảy ra cãi vã, mâu thuẫn sau đó vợ chồng ít liên lạc với nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo, động viên nhiều lần, nhiều năm nhưng không thành, đến nay anh nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không hòa giải được, bản thân anh cũng nhận thấy không thể tiếp tục chung sống cùng chị V được nữa nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Dương Thị V.

Về con chung: Anh, chị V có 02 con chung là cháu Trần Lan A, sinh ngày 13/8/2016 và cháu Trần Ngọc Minh A1, sinh ngày 04/5/2020. Hiện nay các con chung đang sinh sống cùng chị V. Sau ly hôn anh đề nghị giao 02 con chung cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung cho chị V mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/01 tháng/02 cháu. Tổng là 3.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh T trình bày: Do bận công việc nên anh đề được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại tất cả phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở ra, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Anh ủy quyền cho anh Đoàn Hồng H, sinh năm 1990; Nơi cư trú: số nhà A, đường T, khu dân cư K, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án.

Chị Dương Thị V là bị đơn trình bày: Về quá trình tìm hiểu đi đến hôn nhân, quá trình chung sống của vợ chồng, quá trình đi nước ngoài lao động và mâu thuẫn của vợ chồng chị nhất trí như anh T đã trình bày. Nay, chị xác định vợ chồng đã ly thân thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý với yêu cầu của anh T. Chị cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Trần Lan A, sinh ngày 13/8/2016 và cháu Trần Ngọc Minh A1, sinh ngày 04/5/2020. Hiện nay các cháu đều đang sinh sống cùng chị. Chị đề nghị giao con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị đồng ý với đề nghị cấp dưỡng của anh T với mức là 1.500.000 đồng/01 tháng/01 cháu cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ngoài ra chị V trình bày: Do bận công việc nên chị đề được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại tất cả phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở ra, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Cháu Trần Lan A trình bày: cháu hiện đang sống cùng mẹ. Quá trình sinh sống cháu được mẹ chăm sóc chu đáo, đầy đủ, bố cháu ở nước ngoài, do cháu đang sống cùng mẹ ổn định nên bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng ở cùng mẹ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Trần Văn T, bị đơn chị Dương Thị V đều xin vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh T; chị V và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: nguyên đơn anh T và bị đơn chị V đều xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, các Điều 107, 110, 116, 117, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T; xử:

Về hôn nhân: anh Trần Văn T được ly hôn chị Dương Thị V.

Về con chung: Giao cháu Trần Lan A, cháu Trần Ngọc Minh A1 cho chị Dương Thị V là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị V với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/01 tháng/01 cháu. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 01 năm 2025 đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ chung: Do anh T, chị V không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu do anh T gửi từ nước ngoài đến Tòa án: Do đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, đơn đề nghị trưng cầu giám định, giấy ủy quyền của anh T gửi đến Tòa án không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tại nước ngoài. Tòa án trưng cầu giám định dấu vân tay của anh T trong các tài liệu gửi đến Tòa án.

Tại kết luận giám định số 48/KL-KTHS ngày 08/01/2025 của Phòng K - Công an tỉnh B nêu: Dấu vân tay màu đỏ in dưới các mục “Người khởi kiện”, “Người tự khai”, “Người ủy quyền”, “Người làm đơn”, “Người viết đơn”, “Ngón trở phải” trên các tài liệu cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A5) so với dấu vân tay tại ô “Trở phải” trên bản sao Chỉ bản số 121345383, mang tên Trần Văn T, sinh năm 1980 (ký hiệu M) do Phòng C về TTXH - Công an tỉnh B cung cấp là của cùng một người; D vân tay màu đỏ in dưới mục “Ngón trở trái” trên các tài liệu cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A5) so với dấu vân tay tại ô “Trở trái” trên bản sao Chỉ bản số 121345383, mang tên Trần Văn T, sinh năm 1980 (ký hiệu M) do Phòng C về TTXH - Công an tỉnh B cung cấp là của cùng một người. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu này để giải quyết vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh T khởi kiện xin ly hôn chị Dương Thị V và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết: Theo Công văn trả lời số 4180/QLXNC về việc cung cấp thông tin xuất, nhập cảnh ngày 25/12/2024 của Phòng Q- Công an tỉnh B cung cấp, anh T xuất cảnh gần nhất ngày 19/11/2019, hiện chưa có thông tin nhập. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định anh T hiện nay đang lao động tại nước ngoài. Ngoài ra, anh T, chị V đều có nơi thường trú tại tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn anh Trần Văn T và bị đơn chị Dương Thị V đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T, chị V.

[5]. Về hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Dương Thị V kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 27/5/2015 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Dương Thị V.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh T, chị V chung sống hòa thuận. Năm 2019 anh T đi lao động tại Hàn Quốc lao động. Sau khi đi lao động vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng sau một thời

gian thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau. Chị V, anh T đều xác định hiện nay anh, chị sống ly thân nhau một thời gian dài, không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Mặc dù trong thời gian mâu thuẫn anh, chị đã chủ động hàn gắn tình cảm cũng như được hai bên gia đình gọi điện khuyên bảo nhưng không được. Nay, anh T, chị V đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T đề nghị được ly hôn chị V, chị V đồng ý ly hôn anh T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh T, chị V không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T, xử cho anh T được ly hôn chị V là phù hợp tình trạng hôn nhân thực tế cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[6]. Về nuôi con chung: Anh T, chị V có 02 con chung là con chung là cháu Trần Lan A, sinh ngày 13/8/2016 và cháu Trần Ngọc Minh A1, sinh ngày 04/5/2020. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng chị V. Sau khi ly hôn anh T đề nghị giao các con chung cho chị V là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị V đồng ý nuôi hai con chung, cháu Trần Lan A trên 7 tuổi có nguyện vọng được ở cùng mẹ.

Xét yêu cầu giao các con chung cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Anh T từ khi đi lao động đến nay chưa về nước sinh sống nên không đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Cháu Lan A trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở cùng mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Từ khi anh T đi lao động tại nước ngoài đến nay các con chung vẫn do chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, các con chung phát triển ổn định về cả vật chất lẫn tinh thần. Ngoài ra, anh T, chị V đều có nguyện vọng giao các con chung cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ giao các con chung cho V là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Trần Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trường hợp anh Trần Văn T về nước sinh sống, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh T tự nguyện đề nghị cấp dưỡng nuôi cháu Lan A và cháu Minh A1 cùng chị V với mức cấp dưỡng 1.500.000đ/01 tháng/01 cháu cho đến khi cháu Lan A, cháu Minh A1 đủ 18 tuổi. Chị V đồng ý mức cấp dưỡng anh T đề nghị.

Hội đồng xét xử thấy: anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Lan A, cháu Minh A1 cùng chị V với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm ngàn đồng*)/01 tháng/01 cháu. Xét thấy: căn cứ đề nghị của anh T cũng như nhu cầu thiết yếu của cháu Lan A, cháu Minh A1, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 107, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận mức đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung của anh T. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị V với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm ngàn đồng*)/01 tháng/01 cháu là có căn cứ và phù hợp điều kiện hoàn cảnh và sự tự nguyện của anh T cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Về thời gian, phương thức cấp dưỡng: Do anh T, chị V đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình. Buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ hàng tháng và thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2025 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

[7]. Về lãi suất chậm thi hành án: Do các bên vắng mặt nên không thỏa thuận được, nên thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[8]. Về tài sản, công nợ chung: Do anh T, chị V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9]. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[10]. Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[11]. Về chi phí giám định: Anh Trần Văn T phải chịu chi phí giám định. Xác nhận anh T đã nộp đủ chi phí giám định, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12]. Về quyền kháng cáo:

Anh Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở nước ngoài nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Dương Thị V vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở trong nước, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống

đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, các Điều 107, 110, 116, 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Anh Trần Văn T được ly hôn chị Dương Thị V.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Lan A, sinh ngày 13/8/2016 và cháu Trần Ngọc Minh A1, sinh ngày 04/5/2020 cho chị Dương Thị V là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh Trần Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Trần Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Trần Lan A, cháu Trần Ngọc Minh A1 cùng chị Dương Thị V với mức 1.500.000đồng/01 tháng/01 cháu. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01/2025 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000222 ngày 29/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Trần Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Dương Thị V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

